



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023





MỤC LỤC

Thông tin chung	3 – 9
Tình hình hoạt động trong năm	10 – 22
Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	23 – 29
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty	30 – 31
Quản trị công ty	32 – 34
Báo cáo tài chính	35 - 74

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (ASEAN SECURITIES) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 12/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102126675 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07/02/2023 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/12/2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 04/GPĐC-UBCK cấp ngày 13/01/2023 về việc điều chỉnh địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Công ty luôn hoạt động ổn định và không ngừng phát triển. Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, ASEAN SECURITIES đã tạo được niềm tin và sự gắn bó của khách hàng với nhiều sản phẩm, dịch vụ trên thị trường chứng khoán. ASEAN SECURITIES luôn phát triển không ngừng trên quy mô vốn, với mức vốn ban đầu là 50 tỷ đồng, đến nay, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

Tên giao dịch:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean
Tên tiếng Anh:	Asean Securities Corporation
Tên viết tắt:	ASEAN SECURITIES
Vốn điều lệ:	1.000.000.000.000 VND
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 4, 5, 6 và 7, Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Số điện thoại/Fax:	024.6275 8668/024.6275 3816
Email:	aseansc@aseansc.com.vn
Website:	www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

2006	* Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Nam Á * Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng * Địa chỉ: 16 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội * UBCKNN cấp giấy phép ngày 22/12/2006
2007	* Vốn điều lệ: 200 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 31/12/2007
2008	* Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán SeaBank * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 06/06/2008
2009	* Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 11/03/2009
2011	* Vốn điều lệ: 335 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 08/07/2011
2015	* Địa chỉ: Tầng 4, Số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 03/02/2015
2016	* Vốn điều lệ: 500 tỷ đồng * Đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán Asean * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 30/12/2016
2017	* Vốn điều lệ: 1.000 tỷ đồng * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 26/12/2017
2023	* Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7, Số 3 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * UBCKNN cấp giấy phép điều chỉnh ngày 13/01/2023

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

NGÀNH NGHỀ

KINH DOANH

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép và thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh đối với Công ty chứng khoán, bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

ĐỊA BÀN

KINH DOANH

Tính đến cuối năm 2023, mạng lưới của Asean Securities bao gồm Trụ sở chính tại Hà Nội và Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7, Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: Tầng 2 Số 77-79 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ.

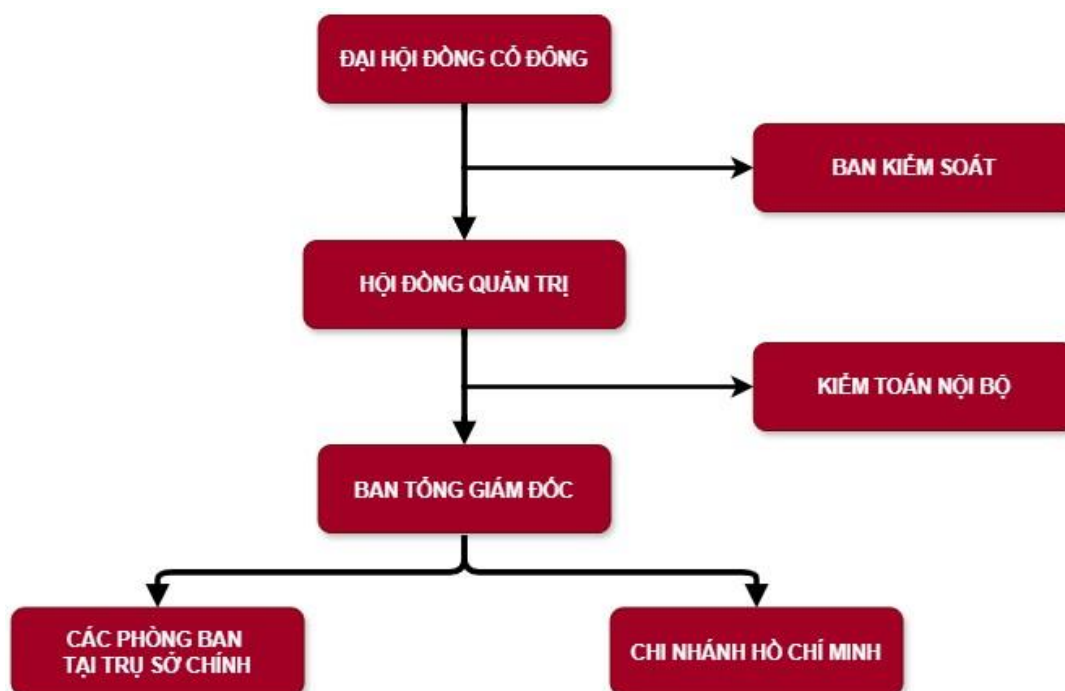
Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức hàng năm theo quy định của Luật doanh nghiệp và tổ chức các cuộc họp bất thường (nếu có).

Hội đồng quản trị là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Cơ quan này hoạt động các nhiệm vụ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông đồng thời giám sát các hoạt động kinh doanh của công ty theo các Nghị quyết đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc có trách nhiệm thực hiện điều hành các hoạt động kinh doanh do Hội đồng quản trị giao.

Cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

Trong năm 2023, Công ty đã xác định mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán phát triển theo mô hình Weath-Tech trên thị trường với năm 2024 là năm bản lề cần phải tập trung vào đầu tư công nghệ, dữ liệu cũng như hoạt động quản trị nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển để đảm bảo triển khai thành công chiến lược phát triển Công ty trong 5 năm tới. Theo đó, Asean Securities định hướng mở rộng hoạt động kinh doanh trong đó tập trung nâng cao năng lực tài chính, gia tăng các sản phẩm dịch vụ về chứng khoán thông qua việc chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự và đầu tư cải tiến hệ thống công

nghe thông tin.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2024:

- ✓ Tập trung đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính và các tiện ích nhằm thu hút khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty, gia tăng thị phần môi giới cũng như dư nợ dịch vụ tài chính;
- ✓ Tiếp tục đầu tư công nghệ thông tin và hoàn thiện các nền tảng công nghệ đảm bảo Asean Securities đủ năng lực cạnh tranh về công nghệ với các công ty chứng khoán khác trên thị trường; Hoàn thiện trung tâm phân tích, xây dựng các sản phẩm tư vấn chất lượng, đặt nền móng xây dựng sản phẩm số chiến lược Asean Wealth;
- ✓ Đẩy mạnh hoạt động marketing nhằm tăng nhận diện thương hiệu Asean Securities trên thị trường với mục tiêu thu hút khách hàng, đặc biệt là kênh dịch vụ chứng khoán số;
- ✓ Bổ sung đầy đủ nhân sự triển khai kinh doanh và các nhân sự triển khai hoàn thiện các nền tảng, phục vụ cho mục tiêu kinh doanh của Công ty;
- ✓ Số hóa vận hành và xây dựng các hệ thống phần mềm quản trị nhằm quản lý và nâng cao năng suất lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- ✓ Tập trung phát triển theo mô hình WeathTech:
 - + Cung cấp nền tảng quản lý tài sản dựa trên các mô hình quản lý tài sản tiên tiến, Công ty giúp khách hàng lập kế hoạch tài chính trọn đời, phân bổ tài sản, quản lý hiệu quả danh mục đầu tư;
 - + Liên kết với các đối tác trong nhiều lĩnh vực nhằm cung cấp cho khách hàng kênh đầu tư với đa dạng loại hình tài sản như chứng khoán, vàng, bất động sản, bảo hiểm, ... xa hơn là các loại tài sản số về trên 1 nền tảng.
 - + Liên tục đầu tư nền tảng số, ứng dụng công nghệ AI, ML, Blockchain, ... tạo nên trải nghiệm số tương tác thông minh, nhanh chóng và an toàn cho khách hàng;
 - + Dịch vụ tư vấn trên nền tảng dữ liệu lớn về khách hàng, thị trường, ... từ dạng tiêu chuẩn Digital/Robo Advisor tới cá nhân hóa với Personal Advisor riêng theo nhu cầu của khách hàng.
- ✓ Thực hiện IPO và niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, gia tăng giá trị vốn hóa và thị giá của cổ phiếu.
- ✓ Tăng trưởng nhanh theo định hướng công nghệ 4.0.

Với những mục tiêu đó, Công ty đặt mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng

khoản lớn có thương hiệu lớn, hướng tới quản lý 1 triệu khách hàng vào năm 2028.

Các mục tiêu phát triển bền vững:

Asean Securities hoạt động kinh doanh trên nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong tương lai, Asean Securities phấn đấu đạt hiệu quả kinh doanh cao, mang lại lợi nhuận lớn để từ đó có thể tham gia và hưởng ứng các hoạt động phong trào của cộng đồng xã hội.

5. Các rủi ro

Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển mọi mặt của hoạt động kinh doanh nhưng đồng thời luôn luôn nâng cao các biện pháp phòng ngừa rủi ro nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn của cổ đông. Các loại rủi ro sau đây được Công ty thường xuyên chú trọng phòng ngừa bao gồm:

Rủi ro thị trường: xảy ra làm thay đổi các giá trị tài sản mà Công ty đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Các hoạt động kinh doanh chính của Asean Securities có tiềm ẩn rủi ro thị trường là hoạt động đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, cho vay ký quỹ,... Vì vậy, sự biến động của các yếu tố về lãi suất, giá cổ phiếu, thay đổi về chính sách tiền tệ,... có thể làm thay đổi đáng kể doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Năm 2023 thị trường chứng khoán diễn biến đa chiều trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp. Trước tình hình đó, Asean Securities luôn chú trọng quản trị rủi ro thị trường thông qua việc theo dõi sát sao tình hình thị trường, cập nhật danh mục chứng khoán ký quỹ, đẩy mạnh việc giám sát, đánh giá, dự báo thị trường và cảnh báo rủi ro thông qua việc xây dựng các mô hình, kịch bản để ứng phó với rủi ro đối với từng điều kiện biến động của thị trường. Danh mục cho vay được rà soát, cập nhật, điều chỉnh liên tục với các tiêu chí lựa chọn, đánh giá cổ phiếu linh hoạt, phù hợp với thị trường cũng như tiêu chí quản trị rủi ro của Công ty nhằm hạn chế tối đa các rủi ro do thị trường chứng khoán mang lại.

Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ, đúng hạn như cam kết. Để hạn chế rủi ro thanh toán, Asean Securities thực hiện việc thẩm định khách hàng trước khi cho vay/cung cấp dịch vụ, phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức, chính sách cho vay với khách hàng. Đồng thời, hợp đồng margin quy định rõ các điều khoản liên quan đến việc yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản khi tỷ lệ giảm hay bán giải chấp khi tỷ lệ xuống quá mức quy định nhằm chủ động thu hồi vốn. Hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán mới đã giúp Công ty quản lý được tỷ lệ nợ, hạn mức vay của từng khách hàng, từng mã chứng khoán đồng thời hỗ trợ cảnh báo khi tỷ lệ nợ trên tài khoản khách hàng giảm đến mức phải bổ sung hoặc xử lý tài sản.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro này xảy ra khi Asean Securities không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt về thanh khoản như: mất khả năng thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư sử dụng margin,... Vì vậy, Asean Securities luôn chú trọng cân đối dòng tiền và theo sát các nguồn vốn có hiệu quả để đảm bảo khả năng theo đuổi các cơ hội kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cho Công ty.

Rủi ro công nghệ thông tin: Trong thời đại số hóa như hiện nay, công nghệ thông tin là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào kết quả kinh doanh của một công ty chứng khoán. Nhưng cũng chính hoạt động công nghệ thông tin cũng luôn tiềm ẩn những rủi ro cần phải nhận diện và cảnh báo thường xuyên, liên tục. Nhận thức được điều đó, Asean Securities đã từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng các quy trình, kịch bản xử lý rủi ro, ...nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị an toàn thông tin, hệ thống.

Rủi ro hoạt động: Rủi ro hoạt động được hiểu rằng đó là một loại rủi ro xảy ra gây tổn thất về tài chính phát sinh từ các yếu tố con người, hệ thống nội bộ có thiếu sót hoặc sai sót hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Rủi ro pháp lý: Rủi ro pháp lý có thể hiểu đó là một loại rủi ro bắt nguồn từ việc công ty không áp dụng theo quy định pháp luật một cách kịp thời. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản, quy phạm pháp luật có ảnh hưởng đến hoạt động của Asean Securities. Vì vậy, Asean Securities rất chú trọng việc cập nhật các quy định pháp luật, chế độ, chính sách liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty và triển khai, phổ biến cho các phòng ban bộ phận, cán bộ nhân viên liên quan nhằm hạn chế rủi ro liên quan đến pháp lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng ban hành các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro, quy trình kiểm soát nội bộ và phổ biến tới toàn thể cán bộ nhân viên, nghiêm túc triển khai nhằm hạn chế rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh.

Rủi ro đặc thù: Với sự ra đời của nhiều công ty chứng khoán trong thời gian qua đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt về sản phẩm dịch vụ giữa các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, Công ty sẽ bị ảnh hưởng bởi lượng khách hàng dịch chuyển sang công ty chứng khoán khác. Điều đó có thể ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.

Các rủi ro khác: Ngoài các rủi ro cơ bản nêu trên, Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn,, đều có thể ảnh hưởng lớn và gây thiệt hại cho tài sản cũng như các hoạt động kinh doanh của Công ty.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tổng quan tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023

Kinh tế vĩ mô

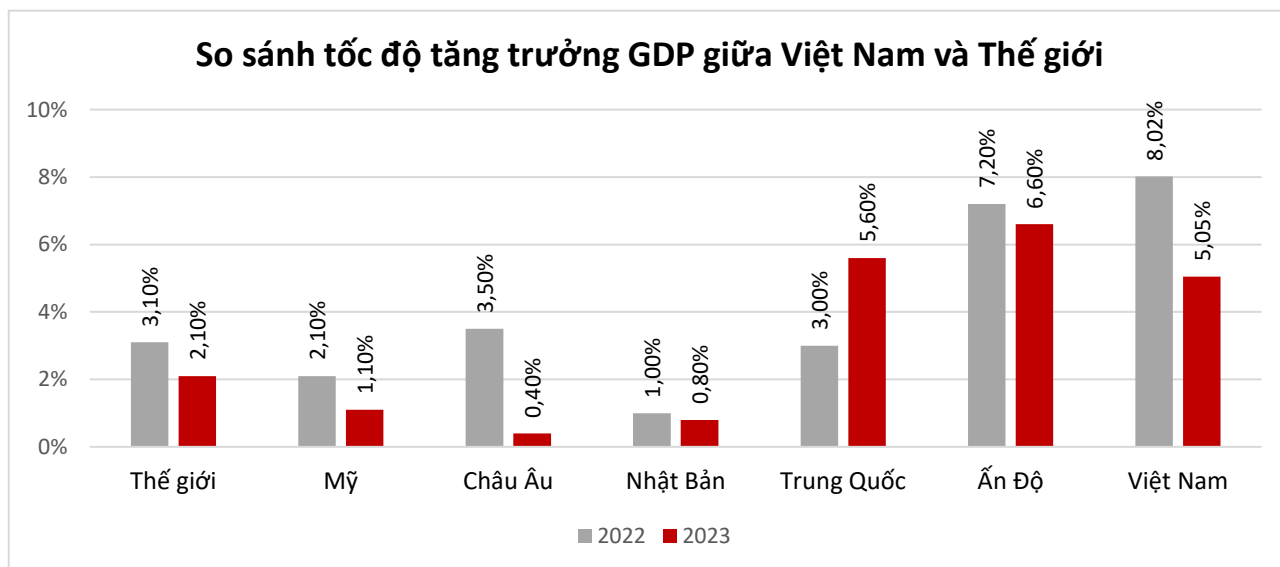
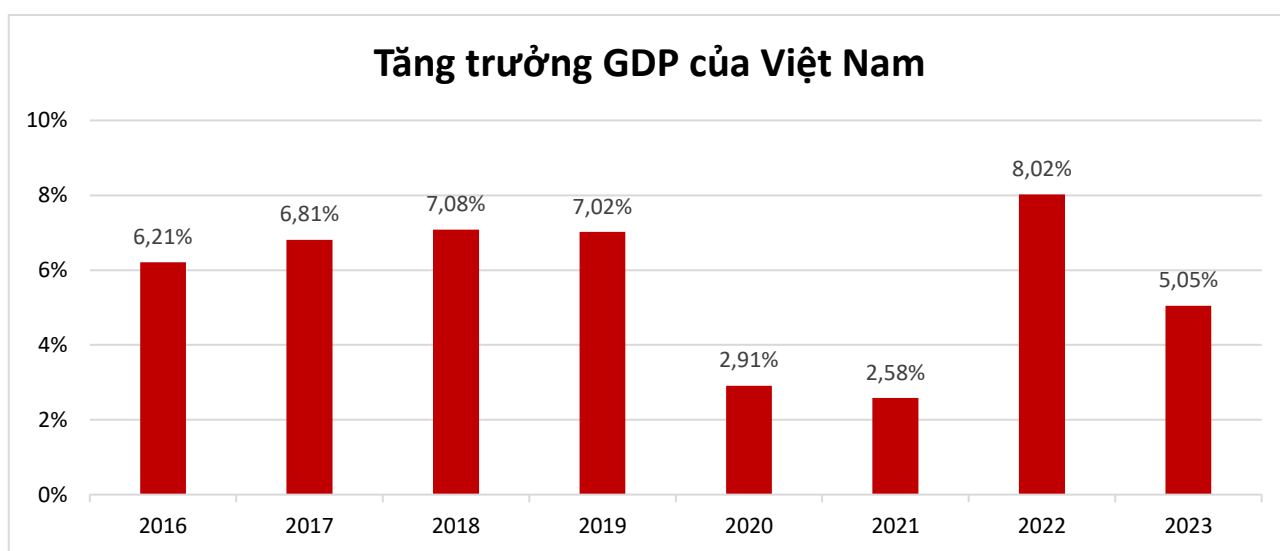
Kết thúc năm 2023, nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức, diễn biến khó lường và ẩn chứa nhiều bất ổn. Hoạt động sản xuất suy giảm, từ sản lượng công nghiệp đến vốn đầu tư và thương mại quốc tế, phản ánh tác động kết hợp của xu hướng chuyển dịch tiêu dùng sau đại dịch sang dịch vụ. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Bất ổn địa chính trị gia tăng, lạm phát giảm chậm buộc hầu hết các nước vẫn tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng gia tăng bảo hộ thương mại.



Đối với Việt Nam, dù còn nhiều khó khăn, thách thức song kinh tế năm 2023 đạt được

nhiều kết quả tích cực, đáng ghi nhận. Bên cạnh việc giữ ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam chú trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2023 có quy mô 430 tỷ USD, tăng trưởng 5,05% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù mức tăng trưởng này chỉ đạt 78% mục tiêu đề ra nhưng cao gấp 1,5 lần so với mức tăng trưởng 2,9% của nền kinh tế toàn cầu. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội vượt kế hoạch đề ra, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân ở mức 3,25% thấp hơn nhiều so với mục tiêu dưới 4,5%, kinh tế vĩ mô ổn định và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

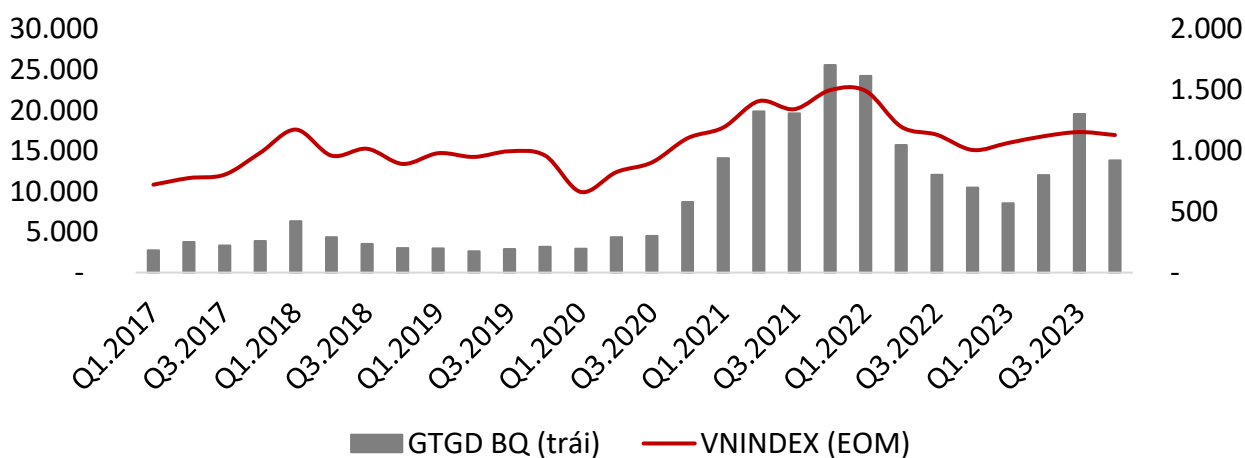


Thị trường chứng khoán

Năm 2023, thị trường chứng khoán Việt Nam bị ảnh hưởng bởi những tác động không mấy tích cực từ nền kinh tế vĩ mô trong nước và trên thế giới với những phiên tăng, giảm đan xen. Nửa đầu năm, TTCK Việt Nam chứng kiến nhiều phiên giao dịch trầm lắng, thanh khoản sụt giảm mạnh so với năm 2022.

Kể từ cuối quý 2, với những thông tin hỗ trợ từ chính sách tiền tệ nới lỏng với những lần cắt giảm lãi suất điều hành và những nỗ lực của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn của thị trường trái phiếu, bất động sản, thị trường chứng khoán bắt đầu có diễn biến tích cực. Xu hướng tăng điểm kéo dài đến giữa tháng 9 với chỉ số VNIndex đạt đỉnh tại 1.255 điểm. Tuy nhiên, thị trường sau đó điều chỉnh, VN-Index mất hơn 200 điểm trong vòng gần 2 tháng. Thành quả của giai đoạn trước gần như tiêu tan sau nhịp điều chỉnh chủ yếu do yếu tố tác động từ bên ngoài. Sau khi lùi về sát mốc 1.000 điểm vào cuối tháng 10 thì VNIndex có nhịp hồi phục trong 2 tháng cuối năm. Kết thúc năm 2023, chỉ số VNIndex ở mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so cuối năm 2022, chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức 231,04 điểm, tăng 12,5%, UPCoM-Index đạt 87,04 điểm, tăng hơn 21% so với cuối năm 2022. Đây là mức tăng trưởng tốt so nhiều nước trong khu vực châu Á. Tính chung cả năm 2023, giá trị giao dịch bình quân đạt 17.579 tỷ đồng/phiên, giảm 12,9% so bình quân năm 2022.

VNINDEX (EOM) & GTGD bình quân tháng



Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5.937 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so cuối năm 2022, tương đương 58,1% GDP ước tính năm 2023. Số lượng tài khoản nhà đầu tư mới tham gia thị trường tiếp tục tăng mạnh. Trong năm 2023, tổng số tài khoản chứng khoán tăng 395.290 tài khoản so cuối năm 2022, đưa tổng số lượng tài khoản chứng khoán lên hơn 7,29 triệu tài khoản, tương đương 7,5% dân số.

2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023 trải qua nhiều biến động và chịu áp lực lớn từ diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán quốc tế, với giao dịch không khởi sắc, giá trị giao dịch giảm với những phiên giảm điểm mạnh ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Asean Securities. Sau năm 2022 đạt tăng trưởng về cả doanh thu và lợi nhuận, năm 2023 Công ty tập trung vào việc chuyển đổi, nâng cấp hệ thống giao dịch với nền tảng web, app và hoàn thiện nền tảng EKYC tạo tiện ích cho khách hàng. Trong giai đoạn chú trọng đầu tư về công nghệ, trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty chứng khoán, kết quả kinh doanh của Asean Securities có sự sụt giảm so với năm trước.

Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ thực hiện 2023/2022	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(2)	(6)=(4)/(3)
Tổng doanh thu	555	563,9	211	38,0%	37,4%
Lợi nhuận trước thuế	133	240,6	82	61,7%	34,1%

Với kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế của ĐHCĐ giao cho năm 2023 là 563,9 và 240,6 tỷ đồng, Asean Securities đã đạt 37,4% về doanh thu và 34,1% về lợi nhuận trước thuế.

Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
Tổng doanh thu	554.939.859.345	210.620.649.278	-62%
Tổng chi phí	421.811.613.467	128.299.551.541	-70%
Lợi nhuận trước thuế	133.128.245.878	82.321.097.737	-38%
Lợi nhuận sau thuế	107.863.765.473	107.863.765.473	0%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.030 *	650	-37%

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại do trích quỹ khen

thưởng, phúc lợi năm 2022 được trích vào năm 2023.

Trong năm 2023, về cơ bản Asean Securities vẫn kế thừa và phát triển các dịch vụ, sản phẩm từ những năm trước, như:

Dịch vụ môi giới

- Đặt lệnh giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Dịch vụ hỗ trợ giao dịch trực tuyến;
- Dịch vụ quản lý sổ cổ đông;
- Dịch vụ đăng ký, lưu ký trái phiếu cho các tổ chức phát hành trái phiếu riêng lẻ;
- Dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư chứng khoán.

Dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư

Với dịch vụ này, Asean Securities cung cấp cho khách hàng các thông tin về thị trường chứng khoán, tư vấn cho khách hàng nhằm giúp khách hàng có định hướng đúng và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Dịch vụ chủ yếu mà Công ty cung cấp cho khách hàng có thể kể đến như:

- Bản tin phân tích theo ngày giao dịch;
- Bản tin về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài;
- Báo cáo phân tích vĩ mô;
- Báo cáo tổng hợp thị trường và báo cáo tổng hợp ngành;
- Báo cáo nghiên cứu thị trường;
- Báo cáo phân tích chuyên sâu về doanh nghiệp;
- Các bản tin nhận định thị trường hàng ngày, tháng, quý, năm;
- Lập các báo cáo và bản tin nhận định thị trường theo yêu cầu của khách hàng.

Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Asean Securities tiếp tục triển khai và thực hiện các dịch vụ sau:

- Đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp;
- Tư vấn cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần;
- Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước;
- Tư vấn đăng ký niêm yết và đăng ký giao dịch UPCOM;
- Tư vấn phát hành thêm cổ phần;
- Tư vấn phát hành trái phiếu;

Tư vấn tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp;
Tư vấn tổ chức đại hội đồng cổ đông;
Tư vấn đại lý chào mua cổ phiếu; Các dịch vụ tư vấn khác....

3. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Điều hành

Đến 31/12/2023, danh sách Ban Điều hành của Công ty như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP của Công ty	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng GD	0%	
2	Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó TGD	0%	
3	Bà Nguyễn Hoàng Phương	Phó TGD	0%	Miễn nhiệm ngày 15/01/2024
4	Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	GD Tài chính kiêm KTT	0%	

Những thay đổi trong Ban Điều hành: trong năm 2023 có sự thay đổi về các thành viên trong Ban Điều hành như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Vũ Hồng Sơn	Phó TGD	Ngày bổ nhiệm: 05/09/2022/Ngày miễn nhiệm: 24/04/2023
2	Ông Lê Hoàng Tân	Phó TGD	Ngày bổ nhiệm: 20/09/2021/Ngày miễn nhiệm: 05/12/2023
3	Bà Nguyễn Hoàng Phương	Phó TGD	Ngày bổ nhiệm: 31/12/2020/Ngày miễn nhiệm: 15/01/2024

Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2023 là 57, tại thời điểm 31/12/2023 là 66 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- ✓ Chế độ làm việc: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.
- ✓ Chính sách tiền lương và Bảo hiểm

Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- ✓ **Chính sách đào tạo:** Công ty luôn khuyến khích và hỗ trợ CBNV đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện chuyển đổi danh mục đầu tư trái phiếu: tất toán toàn bộ danh mục trái phiếu doanh nghiệp và chuyển một phần đầu tư vào các trái phiếu chính phủ an toàn và có tiềm năng trên thị trường. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	351.164.889.986	869.388.489.986	148%
<i>Trong đó:</i>			
- Cổ phiếu	351.164.889.986	351.192.489.986	0%
- Trái phiếu chính phủ	-	518.196.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	882.740.000.000	150.000.000.000	- 83%
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	150.000.000.000	
- Trái phiếu doanh nghiệp	882.740.000.000	-	- 100%
TỔNG	1.233.904.889.986	1.019.388.489.986	- 17%

Tình hình đầu tư các dự án: Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con và công ty liên kết.

5. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	2.083.106.446.483	1.642.554.766.309	-21%
Doanh thu thuần	549.714.610.163	165.623.288.407	-70%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	192.936.827.096	128.227.245.484	-34%
Lợi nhuận khác	3.905.196.617	43.776.881.419	1.021%
Lợi nhuận trước thuế	133.128.245.878	82.321.097.737	-38%
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận đã thực hiện	200.245.975.266	102.037.273.285	-49%
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(67.117.729.388)	(19.716.175.548)	-
Lợi nhuận sau thuế	107.863.765.473	65.014.205.592	-40%

Với mục tiêu của năm 2023 là nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, tập trung xây dựng nâng cao năng lực quản trị và từng bước thúc đẩy hoạt động marketing trong hoàn cảnh thị trường không nhiều khởi sắc và sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường chứng khoán, nên ngoài lợi nhuận khác có sự tăng trưởng cao, nhìn chung năm 2023 các chỉ tiêu tài chính của Asean Securities đều giảm. Trong đó, giảm mạnh nhất là doanh thu thuần với mức giảm 70% so với năm 2022, làm cho lợi nhuận đã thực hiện giảm chỉ còn hơn 50% so với cùng kỳ năm trước.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	GHI CHÚ
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
<i>Hệ số thanh toán ngắn hạn</i>			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,25	48,60	
<i>Hệ số thanh toán nhanh</i>			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	2,25	48,60	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
<i>Hệ số Nợ / Tổng tài sản</i>	0,275	0,044	
<i>Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu</i>	0,380	0,046	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
<i>Vòng quay tổng tài sản</i>			
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,26	0,10	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
<i>Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	0,20	0,39	
<i>Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>	0,071	0,041	
<i>Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>	0,052	0,040	
<i>Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	0,35	0,77	
<i>/Doanh thu thuần</i>			

Do Asean Securities không còn nợ vay ngân hàng tại 31/12/2023 nên các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty năm 2023 đều tăng mạnh và các chỉ tiêu về cơ cấu vốn đều giảm mạnh. Bên cạnh đó, do cả doanh thu thuần và lợi nhuận giảm, nên chỉ tiêu về khả năng sinh lời (lợi nhuận/VCSH và lợi nhuận/Tổng tài sản) đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần	100.000.000 cổ phần
Loại cổ phần đang lưu hành	Phổ thông
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng/cổ phần
Cổ phiếu quỹ	0 cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành	100.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	100.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông: 3

Cổ đông lớn (sở hữu trên 5%): 3

Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%): 0

Cổ đông nước ngoài: 0

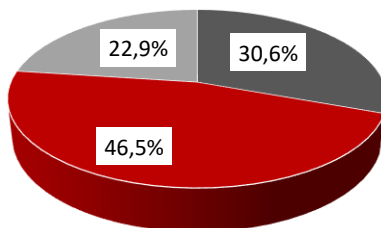
Cổ đông cá nhân: 0

Cổ đông nhà nước: 0

Danh sách cổ đông:

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Công ty TNHH Phát triển Thương mại dịch vụ Vinh Lộc (trước đây là Công ty TNHH Quản lý đầu tư Thịnh Phát)	30.550.000	30,55%
2	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Thành Kim	46.537.836	46,54%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Toàn Phú	22.912.164	22,91%

Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Phát triển Thương mại dịch vụ Vĩnh Lộc (trước đây là Công ty TNHH Quản lý đầu tư Thịnh Phát)
- Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Thành Kim
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Năm	Vốn điều lệ	Nội dung tăng vốn
1	22/12/2006	50.000.000.000	Thành lập công ty
2	31/12/2007	200.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
3	08/07/2011	335.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	30/12/2016	500.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
7	26/12/2017	1.000.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động

- ✓ Đến cuối năm 2023, số lượng CBNV Công ty là 66 người, trong đó có 12 thạc sỹ - chiếm tỷ lệ 18%, còn lại là cử nhân.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- ✓ Chính sách lương thưởng, tuyển dụng: Công ty luôn đề cao năng lực của người lao động và chào đón những ứng viên có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn, muốn gắn bó lâu dài với Công ty. Công ty có chính sách lương thưởng hợp lý, nhằm khuyến khích những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn vào sự phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng vào việc tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu của công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.
- ✓ Chính sách phúc lợi xã hội: Chế độ khen thưởng, phúc lợi được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài các chế độ bảo hiểm theo quy định cho người lao động như BHXH, BHYT, ... Công ty còn thực hiện chính sách mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV. Hàng năm, Công ty có chính sách khen thưởng CBNV vào các dịp lễ tết, tổ chức thăm quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc nhằm động viên khuyến khích người lao động. Ngoài ra, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể như thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, sinh nhật CBNV, ...

Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ nhân viên phục vụ cho hoạt động của Công ty. Hầu hết các CBNV của Công ty đều tham gia các khóa đào tạo về chứng khoán tại Trung tâm nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, các tác động trực tiếp của Asean Securities đến môi trường trong quá trình vận hành là không đáng kể. Tuy nhiên, nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, Asean Securities luôn chú trọng mục tiêu bảo vệ môi trường bằng việc gắn kết với mọi hoạt động nội bộ của Công ty như: tối giản vật liệu sử dụng trong quá trình vận hành và cung cấp dịch vụ như giấy in, mực in và đồ dùng văn phòng phẩm,...

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của Nhà nước, các quy định của pháp luật và hưởng ứng các cuộc vận động của chính quyền địa phương.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: Không có.

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Để thực hiện các mục tiêu trong chiến lược kinh doanh, năm 2023 Asean Securities đã tập trung đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, các nền tảng công nghệ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh với các công ty chứng khoán trên thị trường.

Bên cạnh đó, Ban Điều hành tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ hiện có, từng bước thúc đẩy hoạt động marketing nhằm đưa thương hiệu Công ty đến gần hơn với khách hàng, nâng cao năng lực của hệ thống công nghệ, tuyển dụng và cơ cấu nhân sự nhằm phục vụ mục tiêu phát triển hoạt động kinh doanh.

Với nỗ lực đó, năm 2023 Asean Securities đạt được một số kết quả như sau:

- ✓ Chuyển đổi thành công phần mềm giao dịch chứng khoán Flex cùng việc ra mắt các nền tảng giao dịch trực tuyến hoàn toàn mới Seastock Web và Seastock Mobile, hoàn thiện nền tảng eKYC nhằm đa dạng các tiện ích và sự trải nghiệm cho khách hàng. Nghiên cứu, phát triển các tính năng của hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán nhằm gia tăng tiện ích, nâng cao năng lực cạnh tranh về nền tảng giao dịch của Công ty.
- ✓ Xây dựng trung tâm phân tích để hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động môi giới, dịch vụ của Công ty.
- ✓ Từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo Sơ đồ tổ chức mới, tuyển dụng nhân sự phù hợp với nhu cầu của hoạt động kinh doanh;
- ✓ Tập trung hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định pháp luật, đảm bảo mọi hoạt động Công ty được kiểm soát và an toàn.
- ✓ Về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh:

Tổng doanh thu của Công ty trong năm 2023 là 211 tỷ đồng đạt 37,4% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 82 tỷ đồng, bằng 34,1% kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán không có diễn biến tích cực, thanh khoản cao như kỳ vọng. 2023 là năm Công ty định hướng tập trung đầu tư để từng bước nâng cao hệ thống công nghệ và những tiện ích khác nhằm đáp ứng đầy đủ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán năm 2023 có sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty chứng khoán với các ưu đãi về phí giao dịch, lãi suất nhằm thu hút khách hàng. Trong

bối cảnh đó, Asean Securities chưa đủ năng lực cạnh tranh cả về thương hiệu, về nền tảng công nghệ cũng như con người.

Về doanh thu:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	386.545.281.802	76.658.014.871	-80,2%
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.796.036.054	30.935.728.347	41,9%
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	132.409.320.119	51.578.347.062	-61,0%
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành CK	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.188.201.875	3.555.345.133	-15,1%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.962.209.746	2.895.371.014	-26,9%
Thu nhập hoạt động khác	6.038.809.749	44.997.842.851	645,1%
TỔNG DOANH THU	554.939.859.345	210.620.649.278	-62,0%

Tổng doanh thu giảm 62% so với năm 2021, với hầu hết các chỉ tiêu đều giảm sút. Tuy nhiên, điểm sáng trong năm 2023 là doanh thu từ hoạt động cho vay, tăng hơn 41,9% so với năm 2022. Bên cạnh đó, thu nhập hoạt động khác tăng mạnh, gấp hơn 6 lần so với năm trước.

Về chi phí:
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
Chi phí ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	324.912.121.032	4.702.127.436	-98,6%
Chi phí hoạt động tự doanh	1.230.281.519	1.981.729.764	61,1%
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.113.737.382	24.056.165.255	4,1%
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.521.539.650	2.425.019.239	-31,1%
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.405.386.756	4.231.001.229	24,2%
Chi phí tài chính	27.837.298.723	43.984.440.628	58,0%
Chi phí hoạt động khác	601.073.880	238.902	-100,0%
Chi phí quản lý	37.190.174.525	46.918.829.088	26,2%
TỔNG CHI PHÍ	421.811.613.467	128.299.551.541	- 69,6%

Tổng chi phí giảm gần 70% so với năm 2022, mức giảm ở hầu hết các tiêu chí, trong đó giảm mạnh nhất là chi phí ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, khoản mục chi phí tăng mạnh nhất là chi phí tự doanh tăng 61%, và Chi phí tài chính tăng 58% so với năm 2023 do Công ty phải trả lãi vay.

2. Tình hình tài chính

Về tài sản và các khoản nợ phải trả

Vốn góp của cổ đông tại 31/12/2023 là 1.000 tỷ đồng. Tại 31/12/2023, tổng tài sản của Công ty là 1.643 tỷ đồng, giảm 21% so với thời điểm cuối năm 2022. Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2023 đạt 1.569 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu tài sản
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.185.161.969.027	1.452.333.447.826	23%
Tài sản tài chính	585.933.121.820	1.084.440.546.272	85%
Tài sản ngắn hạn khác	599.228.847.207	367.892.901.554	-39%
TÀI SẢN DÀI HẠN	897.944.477.456	190.221.318.483	-79%
Tài sản tài chính dài hạn	882.740.000.000	150.000.000.000	- 83%
Tài sản cố định	399.215.006	13.775.906.792	3.351%
Tài sản dài hạn khác	14.805.262.450	26.445.411.691	79%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.083.106.446.483	1.642.554.766.309	- 21%

Cơ cấu nguồn vốn
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2022	NĂM 2023	Tăng trưởng (%)
NỢ PHẢI TRẢ	573.629.971.685	72.910.824.389	-87%
Nợ phải trả ngắn hạn	526.601.970.480	29.881.663.132	-94%
Nợ phải trả dài hạn	47.028.001.205	43.029.161.257	-9%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.509.476.474.798	1.569.643.941.920	4%
Vốn chủ sở hữu	1.509.476.474.798	1.569.643.941.920	4%
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.083.106.446.483	1.642.554.766.309	-21%

Cơ cấu tài sản của Công ty năm 2023 đạt 1.642 tỷ đồng, giảm 21% so với năm 2022, chủ yếu do giảm tài sản tài chính dài hạn (Công ty giảm giá trị nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp) và tài sản ngắn hạn khác (tiền và các khoản tương đương tiền). Bên cạnh đó, tài sản tài chính ngắn hạn tăng 85% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đầu tư trái phiếu chính phủ với tổng giá trị 518,2 tỷ đồng.

Tương ứng với tài sản, cơ cấu nguồn vốn năm 2023 của Công ty giảm 21%, chủ yếu do Công ty tất toán các khoản vay ngắn hạn, theo đó, tại 31/12/2023 Công ty không có khoản vay các tổ chức tín dụng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2023, Ban Điều hành tiếp tục cụ thể hóa tầm nhìn và hiện thực hóa những giải pháp cho Khách hàng trên 3 phương diện:

Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng chuyên môn cao và hệ thống quy chuẩn dịch vụ vượt mong đợi nhằm *Hỗ trợ khách hàng đạt mục tiêu tài chính bằng nền tảng kiến thức chuyên sâu cùng sự thấu hiểu và tận tâm.*

Không ngừng nghiên cứu, phát triển, cải tiến mỗi ngày nhằm *Mang đến trải nghiệm vượt trội với các sản phẩm, dịch vụ toàn diện, hiện đại và chuyên biệt.* Trong đó, ứng dụng công nghệ số, nền tảng số là điều kiện tiên quyết giúp ASEAN tạo ra khác biệt, nâng tầm trải nghiệm & cá nhân hóa giải pháp đầu tư tới từng nhu cầu cụ thể cho Khách hàng trong kỷ nguyên 4.0.

Xây dựng và phát huy văn hóa doanh nghiệp bền vững bằng việc trao cơ hội được *Mở rộng hiểu biết, thúc đẩy mỗi cá nhân thông qua chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và giá trị sáng tạo.*

Đây cũng chính là 3 sứ mệnh cần sự chung tay, đồng hành của cả tập thể, là kim chỉ nam cho các chiến lược hành động trong xây dựng tổ chức, phục vụ Khách hàng của Asean Securities.

Về cơ cấu tổ chức: mô hình tổ chức trong năm 2023 được kế thừa từ năm trước. Với quyết tâm thực hiện thành công các mục tiêu của chiến lược 5 năm, trong năm 2023, Công ty đã tuyển dụng thêm những nhân sự giàu kinh nghiệm, năng lực nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

Về chính sách: Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển hệ thống công nghệ thông

tin, phát triển trung tâm phân tích, phát triển sản phẩm mới; chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật. Trong năm 2023, Công ty cũng đã thực hiện chuyển đổi bộ nhận diện thương hiệu

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban Điều hành luôn tăng cường công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục phát huy tinh thần và kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2023 và dự báo tình hình thị trường năm 2024, Asean Securities tập trung định hướng phát triển kinh doanh trong năm 2024 như sau:

- ✓ Tập trung đẩy mạnh hoạt động môi giới với mục tiêu tăng số lượng khách hàng mở tài khoản và giao dịch, tăng thị phần và dư nợ thông qua các kênh bán hàng;
- ✓ Tiếp tục đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao năng lực của hệ thống đảm bảo Asean Securities có đủ năng lực cạnh tranh về nền tảng giao dịch trên thị trường chứng khoán cũng như đảm bảo vận hành hệ thống phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty;
- ✓ Hoàn thiện Trung tâm phân tích để hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động dịch vụ chứng khoán số;
- ✓ Đẩy mạnh hoạt động marketing nhằm tăng nhận diện thương hiệu của Asean Securities trên thị trường;
- ✓ Tiếp tục duy trì các sản phẩm, dịch vụ đã và đang cung cấp đồng thời nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng;
- ✓ Kiện toàn bộ máy tổ chức theo mô hình tổ chức mới, chú trọng phát triển nguồn nhân lực;
- ✓ Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động; tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Asean Securities hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên các sản phẩm, dịch vụ và hoạt động của Công ty không ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Tuy nhiên, nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ môi trường, Ban Lãnh đạo cùng CBNV Công ty luôn nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước và văn phòng phẩm. Đồng thời, trong văn phòng luôn đặt nhiều cây xanh góp phần cải thiện cảnh quan, môi trường nơi công sở.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2023, Công ty đang từng bước kiện toàn bộ máy tổ chức, tập trung tuyển dụng nhân sự nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh doanh. Bên cạnh đó, Ban Lãnh đạo cũng tạo điều kiện để cán bộ nhân viên Công ty được học tập, nâng cao trình độ và hưởng đầy đủ các quyền lợi, phúc lợi theo chính sách của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tham gia đầy đủ các chương trình có ý nghĩa cộng đồng và các hoạt động do địa phương phát động.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2023, thị trường chứng khoán có nhiều biến động khó lường, thanh khoản đều giảm cùng những tác động từ chính sách thắt chặt tiền tệ và thị trường trái phiếu ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Năm 2023 cũng là năm mà cả HĐQT xác định nhiệm vụ trọng tâm là tập trung đầu tư, nâng cao năng lực của hệ thống công nghệ cũng như xây dựng các sản phẩm phụ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.

Về kinh doanh: Trong bối cảnh đó, kết quả kinh doanh của Công ty như sau: Tổng doanh thu đạt 211 tỷ đồng, tương đương 37% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 82 tỷ đồng, tương đương 34% kế hoạch.

Về quản trị điều hành: Ngay từ đầu năm 2023, Công ty hoàn thành việc chuyển trụ sở mới và triển khai dự án thay đổi hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty thực hiện xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện quy trình quy chế nội bộ, điều chỉnh mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban theo hướng tinh gọn, phù hợp với chiến lược phát triển trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, Công ty từng bước triển khai dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phát triển hoạt động kinh doanh.

Về tuân thủ nghị quyết HĐQT, quy định pháp luật: Công ty đã tuân thủ việc trình và xin ý kiến đối với các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT. Công ty cũng tuân thủ theo các quy trình tác nghiệp và quy định của pháp luật, đảm bảo các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định.

Về trách nhiệm với môi trường, xã hội:

- ✓ **Trách nhiệm đối với môi trường:** Mặc dù lĩnh vực hoạt động của Công ty không ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nhưng Công ty luôn ý thức được việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước, giấy in, ... của toàn thể cán bộ nhân viên, đồng thời bố trí cây xanh trong văn phòng để điều hòa không khí, cải thiện cảnh quan trong Công ty.
- ✓ **Trách nhiệm đối với xã hội:** Công ty duy trì và hưởng ứng những hoạt động thiện

nguyên, gây quỹ từ thiện và vận động đóng góp của chính quyền sở tại.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- ✓ Ban Tổng giám đốc đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành Công ty, chủ động các phương án thực hiện. Các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ quy trình, quy định của pháp luật hiện hành.
- ✓ Trong năm 2023, Ban Tổng Giám đốc cũng nghiêm túc trong việc triển khai các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình khi HĐQT yêu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HĐQT luôn hướng đến việc mang lại hiệu quả, lợi ích và sự tăng trưởng ổn định trong mọi hoạt động kinh doanh cho Công ty. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT. Hội đồng quản trị luôn sát cánh cùng Ban kiểm soát trong việc giám sát các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo an toàn cho mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.

Năm 2024, Hội đồng quản trị tiếp tục nỗ lực trong định hướng hoạt động và hỗ trợ mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

- ✓ Tiếp tục kiện toàn, hoàn thiện bộ máy tổ chức; tăng cường đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao;
- ✓ Tập trung đầu tư, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của quản lý, của khách hàng và hỗ trợ tốt nhất để phát triển hoạt động kinh doanh;
- ✓ Nâng cao mọi mặt chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng; nghiên cứu và triển khai sản phẩm mới và dịch vụ tiện ích tới khách hàng.
- ✓ Hoạt động đầu tư an toàn, tập trung vào các hoạt động cốt lõi nhằm mang lại lợi ích lớn cho Công ty.

PHẦN V

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0%
3	Ông Nguyễn Vũ Phong	Thành viên HĐQT	0%

Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 16 cuộc họp, tại tất cả các cuộc họp đều có đầy đủ các thành viên tham gia, cụ thể:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Bà Nguyễn Hồng Hải	16/16	100%	
2	Bà Lê Thị Thanh Bình	16/16	100%	
3	Ông Nguyễn Vũ Phong	16/16	100%	

Nội dung các cuộc họp chủ yếu như sau:

- ✓ Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2022 và đề ra phương án, kế hoạch kinh doanh trong năm 2023;
- ✓ Thông qua các nội dung trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 và bàn kế hoạch triển khai hoạt động kinh doanh;
- ✓ Sơ kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 và định hướng kế hoạch hoạt động

kinh doanh của 6 tháng cuối năm 2023;

- ✓ Thông qua các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty: mua bán trái phiếu, khung chính sách thu nhập trong hoạt động môi giới, ...

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

2. Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng BKS	0%
2	Ông Phạm Quân Thụy	Thành viên BKS	0%
3	Bà Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên BKS	0%

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra. Ban Kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban Tổng Giám đốc nhằm hạn chế xảy ra sai sót và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh một cách đáng kể.

Trong năm, Ban Kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp, cụ thể:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Bà Nguyễn Kim Chung	4/4	100%	
2	Ông Phạm Quân Thụy	4/4	100%	
3	Bà Phạm Thị Minh Ngọc	4/4	100%	

Nội dung các cuộc họp của Ban Kiểm soát:

- ✓ Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh của năm 2023.
- ✓ Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.

- ✓ Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của Công ty là phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chế độ lương, thưởng, thù lao của thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2023 được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và chính sách lương, thưởng của Công ty, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Số người	Số tiền
1	Thù lao Hội đồng Quản trị	3	3.000.000.000
2	Thù lao Ban Kiểm soát	3	1.920.000.000
3	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4	9.545.931.518

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2023: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ trong năm 2023: Không có.

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Asean Securities luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định về quản trị công ty.

PHẦN VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2023 của Asean Securities được Công ty TNHH Kiểm toán VACO thực hiện và đưa ra ý kiến “chấp nhận toàn phần”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Số: 086/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo Báo cáo kiểm toán độc lập số 61837963/66811043 ngày 27 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.452.333.447.826	1.185.161.969.027
I. Tài sản tài chính	110		1.451.592.479.128	1.184.517.648.778
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	89.976.592.581	313.505.811.919
1.1 Tiền	111.1		89.976.592.581	288.505.811.919
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	25.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.084.440.546.272	585.933.121.820
3. Các khoản cho vay	114	9	274.520.985.342	260.647.843.511
4. Các khoản phải thu	117	10	1.230.230.996	16.409.469.026
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.230.230.996	16.409.469.026
4.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.108.998.119	-
4.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		121.232.877	16.409.469.026
5. Trả trước cho người bán	118	10	90.000.000	6.265.021.400
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	616.469.064	1.756.381.102
7. Các khoản phải thu khác	122	10	717.654.873	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		740.968.698	644.320.249
1. Tạm ứng	131		219.960.550	67.792.875
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		108.944.000	750.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	401.064.148	569.777.374
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	11.000.000	6.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		190.221.318.483	897.944.477.456
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		150.000.000.000	882.740.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		150.000.000.000	882.740.000.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	150.000.000.000	882.740.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.775.906.792	399.215.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.878.656.790	358.715.006
- Nguyên giá	222		12.010.970.846	5.882.716.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6.132.314.056)	(5.524.001.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.897.250.002	40.500.000
- Nguyên giá	228		18.868.128.747	9.753.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(10.970.878.745)	(9.712.628.747)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		335.852.000	2.580.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		26.109.559.691	12.225.262.450
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	111.764.120	164.266.120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	12.374.829.958	1.128.717.790
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	13.622.965.613	10.932.278.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.642.554.766.309	2.083.106.446.483

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		72.910.824.389	573.629.971.685
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		29.881.663.132	526.601.970.480
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	500.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312		-	500.000.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	58.688.100
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	4.553.821.095	1.628.865.595
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		265.803.750	472.679.220
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	7.772.633.181	11.312.501.957
6.	Phải trả người lao động	323		6.490.551.764	7.029.603.605
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		379.894.791	313.260.491
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	244.520.691	899.403.757
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		37.500.000	30.000.000
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		650.045.259	165.912.724
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.428.204.501	4.691.055.031
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		43.029.161.257	47.028.001.205
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		18.750.000	74.354.838
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	43.010.411.257	46.953.646.367
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.569.643.941.920	1.509.476.474.798
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.569.643.941.920	1.509.476.474.798
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.100.925.053	8.100.925.053
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	11.046.919.375
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		561.543.016.867	490.328.630.370
4.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		389.501.371.838	302.514.044.903
4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		172.041.645.029	187.814.585.467
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		1.642.554.766.309	2.083.106.446.483

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840.269.071	840.269.071
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	787.821.980.000	262.066.030.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	22	1.380.000	990.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23	13.730.000	11.780.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	9.539.576.040.000	9.067.922.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.469.754.530.000	6.851.844.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		239.332.780.000	1.602.959.820.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		300.865.060.000	294.671.680.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		508.845.100.000	294.337.500.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		20.778.570.000	24.108.820.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	8.169.680.000	168.905.250.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.169.680.000	6.357.290.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	162.547.960.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	26	24.947.670.000	26.676.700.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		10.268.061.190.000	10.469.860.730.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	27	211.536.521.912	234.682.707.321
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		158.374.246.985	161.103.954.104
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		53.034.427.710	73.450.895.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		53.034.427.710	73.450.895.000
5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127.847.217	127.858.217
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	211.408.674.695	234.554.849.104
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		210.926.810.576	234.093.216.815
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		481.864.119	461.632.289
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		127.847.217	127.858.217



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(6.874.839.392)	296.622.674.990
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	-	32.048.307.232
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	30	(15.014.048.112)	257.762.166.749
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	8.139.208.720	6.812.201.009
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	83.532.854.263	89.922.606.812
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	30.935.728.347	21.796.036.054
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	32	51.578.347.062	132.409.320.119
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	32	3.555.345.133	4.188.201.875
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	32	2.895.371.014	3.962.209.746
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	32	481.980	813.560.567
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		165.623.288.407	549.714.610.163
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.702.127.436	324.912.121.032
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	29	-	32.224.895
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	30	4.702.127.436	324.879.896.137
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	33	1.981.729.764	1.230.281.519
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	24.056.165.255	23.113.737.382
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	2.425.019.239	3.521.539.650
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	4.231.001.229	3.405.386.756
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	33	-	594.716.728
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		37.396.042.923	356.777.783.067
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		34		
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		420.000	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.219.820.550	1.313.695.413
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50		1.220.240.550	1.313.695.413
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		35		
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19.980.000	20.160.000
4.2 Chi phí lãi vay	52		43.837.424.653	27.817.138.723
4.3 Chi phí đầu tư khác	55		127.035.975	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52 + 55)	60		43.984.440.628	27.837.298.723

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	36	46.918.829.088	37.190.174.525
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		38.544.216.318	129.223.049.261
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	37	43.777.120.321	3.911.553.769
7.2 Chi phí khác	72		238.902	6.357.152
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		43.776.881.419	3.905.196.617
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		82.321.097.737	133.128.245.878
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		102.037.273.285	200.245.975.266
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(19.716.175.548)	(67.117.729.388)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		17.306.892.145	25.264.480.405
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	21.250.127.255	38.688.026.282
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	(3.943.235.110)	(13.423.545.877)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		65.014.205.592	107.863.765.473
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	41	650	1.030


 Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

 Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

 Trần Thị Huệ
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	82.321.097.737	133.128.245.878
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	44.594.988.748	27.859.723.717
- Khấu hao TSCĐ	03	1.866.562.214	42.584.994
- Chi phí lãi vay	06	43.837.424.653	27.817.138.723
- Dự thu tiền lãi	08	(1.108.998.119)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	4.702.127.436	324.879.896.137
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	4.702.127.436	324.879.896.137
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	15.014.048.112	(257.762.166.749)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	15.014.048.112	(257.762.166.749)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	140.408.190.029	(344.356.392.528)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(518.223.600.000)	(3.538.867.208)
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	732.740.000.000	(138.023.150.685)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33	(13.873.141.831)	(156.251.207.661)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	2.416.769.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	16.288.236.149	17.607.600.989
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	1.139.912.038	2.708.095.093
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	3.875.929.127	(6.151.021.400)
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40	(260.361.675)	(28.497.420)
(+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(70.773.477)	72.471.028
(+) Tăng, (-) giảm chi phí trả trước	42	(11.077.398.942)	(111.680.610)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(24.358.497.640)	(32.977.021.098)
(-) Lãi vay đã trả	44	(44.421.534.242)	(27.309.741.463)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45	2.076.958.300	(196.911.735)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	66.634.300	36.777.088
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(431.498.391)	(2.551.532.093)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48	(539.051.841)	2.812.511.472
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	436.027.697	(369.389.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	47.502.000	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(3.007.151.543)	(2.507.595.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	287.040.452.062	(116.250.693.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(10.569.671.400)	(3.081.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(10.569.671.400)	(3.081.800.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	2.520.000.000.000	1.280.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	2.520.000.000.000	1.280.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.020.000.000.000)	(880.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(3.020.000.000.000)	(880.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(500.000.000.000)	400.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(223.529.219.338)	280.667.506.455
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	313.505.811.919	32.838.305.464
- Tiền	101.1	288.505.811.919	32.838.305.464
- Các khoản tương đương tiền	101.2	25.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	89.976.592.581	313.505.811.919
- Tiền	103.1	89.976.592.581	288.505.811.919
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	25.000.000.000



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.962.206.124.640	21.032.307.406.970
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.546.327.731.280)	(17.648.010.573.640)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	25.047.491.794.845	29.558.320.051.129
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(30.483.912.245.329)	(33.170.206.656.504)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.604.128.285)	(3.376.838.701)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(23.146.185.409)	(230.966.610.746)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	234.682.707.321	465.649.318.067
1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	234.682.707.321	465.649.318.067
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	161.103.954.104	209.239.781.850
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	73.450.895.000	256.281.678.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	127.858.217	127.858.217
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	211.536.521.912	234.682.707.321
1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	211.536.521.912	234.682.707.321
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	158.374.246.985	161.103.954.104
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	53.034.427.710	73.450.895.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	127.847.217	127.858.217



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
 Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Tại ngày	Tại ngày	Năm trước		Năm nay		Tại ngày	Tại ngày
			01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/12/2023
1	Vốn góp của chủ sở hữu	20	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20	2.229.915.949	8.100.925.053	5.871.009.104	-	-	-	8.100.925.053	8.100.925.053
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	5.175.910.271	11.046.919.375	5.871.009.104	-	-	11.046.919.375	11.046.919.375	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	397.729.488.566	490.328.630.370	161.557.948.984	68.958.807.180	91.834.065.405	20.619.678.908	490.328.630.370	561.543.016.867
	- Lợi nhuận đã thực hiện	20	156.220.719.588	302.514.044.903	161.557.948.984	15.264.623.669	91.834.065.405	4.846.738.470	302.514.044.903	389.501.371.838
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	20	241.508.768.978	187.814.585.467	-	53.694.183.511	-	15.772.940.438	187.814.585.467	172.041.645.029
	Tổng		1.405.135.314.786	1.509.476.474.798	173.299.967.192	68.958.807.180	91.834.065.405	31.666.598.283	1.509.476.474.798	1.569.643.941.920

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.


 Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024



 Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng



 Trần Thị Huệ
 Người lập biểu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 04/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vinh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	305.500.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	465.378.360.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	229.121.640.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100 %	1.000.000.000.000	100 %

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số thông tin trên Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của Khách hàng được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 10 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng,... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí gia hạn phần mềm,..... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế sử dụng.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư do Luật chứng khoán số 54/2019 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 không quy định việc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi có định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Doanh thu (tiếp theo)**

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Có ảnh hưởng đáng kể, điều hành trực tiếp Công ty;
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát): Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim: Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú: Cổ đông của Công ty;
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN là Trưởng Ban Kiểm soát của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol: Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN sở hữu trên 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol;
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- Công ty Cổ phần (“VEAM”) : Thành viên hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty là thành viên Ban kiểm soát của VEAM.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	89.976.592.581	288.505.811.919
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	89.976.592.581	313.505.811.919

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
<u>Năm nay</u>		
a) Của công ty chứng khoán	5.264.524	1.492.354.389.042
- Cổ phiếu	1.000	27.600.000
- Trái phiếu	5.263.524	1.492.326.789.042
b) Của nhà đầu tư	1.710.384.531	37.123.877.769.534
- Cổ phiếu	1.405.990.993	31.171.172.861.550
- Trái phiếu	304.393.538	5.952.704.907.984
Cộng	1.715.649.055	38.616.232.158.576
<u>Năm trước</u>		
a) Của công ty chứng khoán	34.317.908	4.764.149.179.224
- Cổ phiếu	33.918.390	479.233.990.157
- Trái phiếu	399.518	4.284.915.189.067
b) Của nhà đầu tư	2.636.972.980	97.829.817.102.810
- Cổ phiếu	2.633.617.042	62.357.754.932.720
- Trái phiếu	3.355.938	35.472.062.170.090
Cộng	2.671.290.888	102.593.966.282.034

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ
7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	869.388.489.986	1.084.440.546.272	351.164.889.986	585.933.121.820
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	72.257.309.539	108.302.870.330	72.242.686.056	90.193.677.300
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	278.926.363.259	457.927.595.942	278.914.929.977	495.727.314.520
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	7.273.953	12.130.000
Trái phiếu chính phủ	518.196.000.000	518.196.000.000	-	-

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)
7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính
Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	72.257.309.539	108.302.870.330	36.134.782.877	89.222.086	108.302.870.330	72.242.686.056	90.193.677.300	18.085.725.354	134.734.110	90.193.677.300
	VNC	42.266.418.008	65.242.632.000	22.976.213.992	-	65.242.632.000	42.266.418.008	55.205.304.000	12.938.885.992	-	55.205.304.000
	TCB	29.632.500.000	42.771.000.000	13.138.500.000	-	42.771.000.000	29.632.500.000	34.768.250.000	5.135.750.000	-	34.768.250.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	358.391.531	289.238.330	20.068.885	89.222.086	289.238.330	343.768.048	220.123.300	11.089.362	134.734.110	220.123.300
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	278.926.363.259	457.927.595.942	184.890.829.408	5.889.596.725	457.927.595.942	278.914.929.977	495.727.314.520	217.954.341.808	1.141.957.265	495.727.314.520
	HTM	143.764.880.000	149.441.340.000	5.676.460.000	-	149.441.340.000	143.764.880.000	211.998.180.000	68.233.300.000	-	211.998.180.000
	SGP	42.000.289.996	120.400.000.000	78.399.710.004	-	120.400.000.000	42.000.289.996	91.700.000.000	49.699.710.004	-	91.700.000.000
	ABI	20.000.000.000	49.691.746.700	29.691.746.700	-	49.691.746.700	20.000.000.000	48.016.800.000	28.016.800.000	-	48.016.800.000
	TSJ	62.245.200.000	133.320.000.000	71.074.800.000	-	133.320.000.000	62.245.200.000	134.229.000.000	71.983.800.000	-	134.229.000.000
	VEC	10.867.152.000	5.019.600.000	-	5.847.552.000	5.019.600.000	10.867.152.000	9.757.200.000	-	1.109.952.000	9.757.200.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	48.841.263	54.909.242	48.112.704	42.044.725	54.909.242	37.407.981	26.134.520	20.731.804	32.005.265	26.134.520
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	7.273.953	12.130.000	9.702.720	4.846.673	12.130.000
	Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	7.273.953	12.130.000	9.702.720	4.846.673	12.130.000
4	Trái phiếu niêm yết	518.196.000.000	518.196.000.000	-	-	518.196.000.000	-	-	-	-	-
	TD2035021	21.756.000.000	21.756.000.000	-	-	21.756.000.000	-	-	-	-	-
	TD2338137	496.440.000.000	496.440.000.000	-	-	496.440.000.000	-	-	-	-	-
	Tổng	869.388.489.986	1.084.440.546.272	221.035.721.770	5.983.665.484	1.084.440.546.272	351.164.889.986	585.933.121.820	236.049.769.882	1.281.538.048	585.933.121.820

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	150.000.000.000	882.740.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	150.000.000.000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	-	550.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam	-	250.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	-	82.740.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với lãi suất 5,9%/năm.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	274.520.985.342	-	260.647.843.511	-
Cho vay hoạt động Margin	270.586.412.821	-	260.069.423.953	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.934.572.521	-	534.634.760	-
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	-	-	43.784.798	-

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.230.230.996	16.409.469.026
Các khoản tiền lãi đã đến ngày nhận	1.108.998.119	-
Các khoản tiền lãi chưa đến ngày nhận	121.232.877	16.409.469.026
b) Các khoản trả trước cho người bán	90.000.000	6.265.021.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	-	4.410.000.000
Công ty cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	1.599.292.200
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ đường sắt Hà Nội	-	-
Các đối tượng khác	90.000.000	255.729.200
c) Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	616.469.064	1.756.381.102
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	69.208.333	152.674.753
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	60.000.000	1.517.532.062
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	426.260.731	9.356.105
Phải thu dịch vụ khác	61.000.000	76.818.182
d) Các khoản phải thu khác	717.654.873	-
Các đối tượng khác	717.654.873	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	401.064.148	569.777.374
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	-	461.536.160
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	401.064.148	108.241.214
b) Dài hạn	12.374.829.958	1.128.717.790
Chi phí cải tạo văn phòng (i)	11.456.941.339	289.145.761
Chi phí công cụ, dụng cụ	861.238.971	737.054.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	56.649.648	102.517.937

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí cải tạo liên quan đến văn phòng số 03 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

12. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.000.000	6.000.000
Các khoản đặt cọc khác	11.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	111.764.120	164.266.120
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	10.400.000	62.902.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.770.845.583	111.871.263	5.882.716.846
Mua sắm mới	6.128.254.000	-	6.128.254.000
Số dư cuối năm	11.899.099.583	111.871.263	12.010.970.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.412.130.577	111.871.263	5.524.001.840
Khấu hao trong năm	608.312.216	-	608.312.216
Số dư cuối năm	6.020.442.793	111.871.263	6.132.314.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	358.715.006	-	358.715.006
Số dư cuối năm	5.878.656.790	-	5.878.656.790

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.494.916.846 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 5.494.916.846 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.097.339.340 VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.753.128.747	9.753.128.747
Mua sắm mới	9.115.000.000	9.115.000.000
Số dư cuối năm	18.868.128.747	18.868.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	9.712.628.747	9.712.628.747
Khấu hao trong năm	1.258.249.998	1.258.249.998
Số dư cuối năm	10.970.878.745	10.970.878.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	40.500.000	40.500.000
Số dư cuối năm	7.897.250.002	7.897.250.002

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.753.128.747 VND (tại ngày 01/01/2023 là 9.618.128.747 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	9.720.780.928	7.661.570.155
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.526.447.909	2.894.971.609
Cộng	13.622.965.613	10.932.278.540

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	2.667.446.384	-
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	644.000.000	-
Sở Giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh	297.706.738	628.435.094
Công ty AFE Solutions Limited	-	637.695.000
Trung tâm Lưu ký CK Việt Nam	-	323.205.591
Các đối tượng khác	944.667.973	39.529.910
Cộng	4.553.821.095	1.628.865.595

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.443.169	1.474.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.388.477.388	8.496.847.773
Thuế thu nhập cá nhân	2.357.712.624	2.814.179.865
Cộng	7.772.633.181	11.312.501.957

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	584.109.589
Chi phí phải trả khác	244.520.691	315.294.168
Cộng	244.520.691	899.403.757

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	869.388.489.986	351.164.889.986
Giá trị theo kế toán	1.084.440.546.272	585.933.121.820
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	215.052.056.286	234.768.231.834
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	43.010.411.257	46.953.646.367
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	46.953.646.367	60.377.192.244
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.943.235.110)	(13.423.545.877)
Số dư cuối năm	43.010.411.257	46.953.646.367

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.000.000.000.000	5.175.910.271	397.729.488.566	2.229.915.949	1.405.135.314.786
Lợi nhuận trong năm	-	-	107.863.765.473	-	107.863.765.473
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.871.009.104	(5.871.009.104)	-	-
Trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	-	-	(5.871.009.104)	5.871.009.104	-
Trích quỹ khen thưởng kinh doanh	-	-	(3.522.605.461)	-	(3.522.605.461)
Số dư tại ngày đầu năm nay	1.000.000.000.000	11.046.919.375	490.328.630.370	8.100.925.053	1.509.476.474.798
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.014.205.592	-	65.014.205.592
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(4.846.738.470)	-	(4.846.738.470)
Hoàn trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (ii)	-	(11.046.919.375)	11.046.919.375	-	-
Số dư tại ngày cuối năm nay	1.000.000.000.000	-	561.543.016.867	8.100.925.053	1.569.643.941.920

Ghi chú:

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 3% lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã thực hiện, tương ứng số tiền là 4.846.738.470 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023.
- (ii) Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021, Công ty hoàn lại quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ số tiền là 11.046.919.375 VND vào lợi nhuận chưa phân phối.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> (Cổ phiếu)	<u>Số cuối kỳ</u> (Cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	100.000.000	100.000.000

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty:

	<u>Vốn đã góp cuối năm</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	305.500.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	465.378.360.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	229.121.640.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	787.821.980.000	262.066.030.000
Cộng	787.821.980.000	262.066.030.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.380.000	990.000
Cộng	1.380.000	990.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	13.730.000	11.780.000
Cộng	13.730.000	11.780.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.469.754.530.000	6.851.844.470.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	239.332.780.000	1.602.959.820.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	300.865.060.000	294.671.680.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	508.845.100.000	294.337.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.778.570.000	24.108.820.000
Cộng	9.539.576.040.000	9.067.922.290.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.169.680.000	6.357.290.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	162.547.960.000
Cộng	8.169.680.000	168.905.250.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	24.947.670.000	26.676.700.000
Cộng	24.947.670.000	26.676.700.000

27. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	158.374.246.985	161.103.954.104
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	53.034.427.710	73.450.895.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	53.034.427.710	73.450.895.000
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.847.217	127.858.217
Cộng	211.536.521.912	234.682.707.321

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	210.926.810.576	234.093.216.815
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	481.864.119	461.632.289
Cộng	211.408.674.695	234.554.849.104

29. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	2.463.931.233
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	28.450.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	1.134.375.999
Tổng cộng	-	-	-	-	32.048.307.232
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(32.224.895)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	(32.224.895)

30. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	72.257.309.539	108.302.870.330	36.134.782.877	89.222.086	18.085.725.354	134.734.110	18.049.057.523	(45.512.024)
	VNC	42.266.418.008	65.242.632.000	22.976.213.992	-	12.938.885.992	-	10.037.328.000	-
	TCB	29.632.500.000	42.771.000.000	13.138.500.000	-	5.135.750.000	-	8.002.750.000	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	358.391.531	289.238.330	20.068.885	89.222.086	11.089.362	134.734.110	8.979.523	(45.512.024)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	278.926.363.259	457.927.595.942	184.890.829.408	5.889.596.725	217.954.341.808	1.141.957.265	(33.063.512.400)	4.747.639.460
	HTM	143.764.880.000	149.441.340.000	5.676.460.000	-	68.233.300.000	-	(62.556.840.000)	-
	SGP	42.000.289.996	120.400.000.000	78.399.710.004	-	49.699.710.004	-	28.700.000.000	-
	ABI	20.000.000.000	49.691.746.700	29.691.746.700	-	28.016.800.000	-	1.674.946.700	-
	TSJ	62.245.200.000	133.320.000.000	71.074.800.000	-	71.983.800.000	-	(909.000.000)	-
	VEC	10.867.152.000	5.019.600.000	-	5.847.552.000	-	1.109.952.000	-	4.737.600.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	48.841.263	54.909.242	48.112.704	42.044.725	20.731.804	32.005.265	27.380.900	10.039.460
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	9.702.720	4.846.673	406.765	-
	Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	9.702.720	4.846.673	406.765	-
4	Trái phiếu niêm yết	518.196.000.000	518.196.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2035021	21.756.000.000	21.756.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2338137	496.440.000.000	496.440.000.000	-	-	-	-	-	-
	Tổng	869.388.489.986	1.084.440.546.272	221.035.721.770	5.983.665.484	236.049.769.882	1.281.538.048	(15.014.048.112)	4.702.127.436

31. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	8.139.208.720	6.812.201.009
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	83.532.854.263	89.922.606.812
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	30.935.728.347	21.796.036.054
Cộng	122.607.791.330	118.530.843.875

32. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	51.578.347.062	132.409.320.119
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.555.345.133	4.188.201.875
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.895.371.014	3.962.209.746
Thu nhập hoạt động khác	481.980	813.560.567
Cộng	58.029.545.189	141.373.292.307

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.981.729.764	1.230.281.519
Chi phí môi giới chứng khoán	24.056.165.255	23.113.737.382
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.425.019.239	3.521.539.650
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.231.001.229	3.405.386.756
Chi phí các dịch vụ khác	-	594.716.728
Cộng	32.693.915.487	31.865.662.035

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	588.344.250	872.906.186
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	631.476.300	440.789.227
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	420.000	-
Cộng	1.220.240.550	1.313.695.413

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.837.424.653	27.479.452.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện	19.980.000	20.160.000
Trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư	127.035.975	337.686.673
Cộng	43.984.440.628	27.837.298.723

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.797.168.601	27.939.255.934
Chi phí vật liệu quản lý	546.803.996	243.739.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.816.196	28.625.877
Thuế, phí và lệ phí	400.636.906	835.975.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.214.999.941	7.933.753.291
Chi phí khác bằng tiền	312.403.448	208.823.961
Cộng	46.918.829.088	37.190.174.525

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt thanh lý (i)	43.753.372.601	3.904.109.589
Thu nhập khác	23.747.720	7.444.180
Cộng	43.777.120.321	3.911.553.769

Ghi chú:

- (i) Phạt thanh lý là các khoản thu nhập phát sinh từ các biên bản thanh lý hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty và các đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp hết thời hạn tìm kiếm chứng khoán theo quy định của hợp đồng và/hoặc thời gian gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản mà không tìm được chứng khoán theo đúng yêu cầu của Công ty, hợp đồng sẽ được chấm dứt và đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán sẽ chịu một khoản chi phí cơ hội từ 12,5% - 13%/năm tính trên số ngày đơn vị nhận tìm kiếm nắm giữ số tiền đặt cọc thực tế.

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.321.097.737	133.128.245.878
Lợi nhuận đã thực hiện	102.037.273.285	200.245.975.266
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.716.175.548)	(67.117.729.388)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.213.362.987	(6.805.843.857)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(8.139.208.720)</i>	<i>(6.812.201.009)</i>
<i>Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ</i>	<i>12.089.592.256</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>262.979.451</i>	<i>6.357.152</i>
Thu nhập chịu thuế	106.250.636.272	193.440.131.409
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.250.127.255	38.688.026.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.250.127.255	38.688.026.282

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	(3.943.235.110)	(13.423.545.877)
Cộng	(3.943.235.110)	(13.423.545.877)

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 19.

40. CHI PHÍ LÃI VAY
Chi phí lãi vay

Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong từng năm tài chính được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Phần chi phí lãi vay không được trừ (tương ứng mức vượt 30% nêu trên) được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng để chuyển sang các năm tài chính trong tương lai với chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản chi phí lãi vay bị loại khỏi chi phí tính thuế còn được chuyển	12.089.592.256	-
Cộng	12.089.592.256	-

Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh	Thời gian được chuyển	Tình trạng	Chi phí lãi vay không được trừ	Chi phí lãi vay không được trừ đã chuyển	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển
			VND	VND	VND
2023	2024-2028	Chưa quyết toán	12.089.592.256	-	12.089.592.256
Cộng			12.089.592.256	-	12.089.592.256

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản chi phí lãi vay không được trừ là 12.089.592.256 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lãi vay đề cập ở trên vì Công ty không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.014.205.592	107.863.765.473
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	80.787.146.030	161.557.948.984
a) Số điều chỉnh giảm	-	4.846.738.470
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.846.738.470
b) Số điều chỉnh tăng	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	650	1.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	808	1.567

Trong năm, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do đã tính ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã trình bày là 1.079 VND/Cổ phần).

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào	6.017.460.876	4.935.021.914
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)		
<u>Ghi chú:</u>		

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01012015/SeASecurities ngày 24 tháng 12 năm 2014 với Công ty TNHH Thung Lũng Vua. Thời hạn thuê là 22 năm 5 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 5 năm 2037. Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng ngày 26 tháng 02 năm 2023.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Phụ lục số 01 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 77 - 79 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 105/2022/HĐ-ASEAN ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Phụ lục số 01 ký kết với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không. Hợp đồng có thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2022 đến ngày 03 tháng 5 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	6.059.918.080	5.794.204.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.282.631.240	8.211.901.600
Cộng	8.342.549.320	14.006.106.400

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Năm nay:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	51.578.347.062	76.658.014.871	30.935.728.347	2.895.371.014	3.555.345.133	44.997.842.851	210.620.649.278
Chi phí bộ phận trực tiếp	24.056.165.255	6.683.857.200	-	4.231.001.229	2.425.019.239	43.984.679.530	81.380.722.453
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	64.225.721.233
Kết quả hoạt động kinh doanh	27.522.181.807	69.974.157.671	30.935.728.347	(1.335.630.215)	1.130.325.894	1.013.163.321	65.014.205.592
Tài sản bộ phận trực tiếp	197.075.315	1.085.670.777.268	274.520.985.342	69.208.333	426.260.731	191.693.866.739	1.552.578.173.728
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	89.976.592.581
Tổng Tài sản	197.075.315	1.085.670.777.268	274.520.985.342	69.208.333	426.260.731	191.693.866.739	1.642.554.766.309
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	614.468.406	43.069.099.357	-	265.300.000	277.322.958	-	44.226.190.721
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	28.684.633.668
Tổng Nợ phải trả	614.468.406	43.069.099.357	-	265.300.000	277.322.958	-	72.910.824.389

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	132.409.320.119	386.545.281.802	21.796.036.054	3.962.209.746	4.188.201.875	6.038.809.749	554.939.859.345
Chi phí bộ phận trực tiếp	23.113.737.382	326.142.402.551	-	3.405.386.756	3.521.539.650	28.438.372.603	384.621.438.942
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	62.454.654.930
Kết quả hoạt động kinh doanh	109.295.582.737	60.402.879.251	21.796.036.054	556.822.990	666.662.225	(22.399.562.854)	107.863.765.473
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.619.123.744	602.342.590.846	260.647.843.511	152.674.753	9.356.105	929.829.045.605	1.794.600.634.564
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	288.505.811.919
Tổng Tài sản	1.619.123.744	602.342.590.846	260.647.843.511	152.674.753	9.356.105	929.829.045.605	2.083.106.446.483
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.607.449.403	47.012.334.467	-	472.175.470	323.205.591	-	49.415.164.931
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	524.214.806.754
Tổng Nợ phải trả	1.607.449.403	47.012.334.467	-	472.175.470	323.205.591	-	573.629.971.685

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	68.554.511.777	(3.540.306.185)	65.014.205.592
Tài sản bộ phận	1.635.726.680.758	6.828.085.551	1.642.554.766.309
Nợ phải trả bộ phận	72.151.789.223	759.035.166	72.910.824.389

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	109.245.299.518	(1.381.534.045)	107.863.765.473
Tài sản bộ phận	2.081.457.039.089	1.649.407.394	2.083.106.446.483
Nợ phải trả bộ phận	572.741.064.754	888.906.931	573.629.971.685

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	268.953.064	212.411.246
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	162.753.064	212.411.246
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	106.200.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	469.104.739	438.108.358
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại TP Hồ Chí Minh	469.104.739	438.108.358
Thu tiền từ cung cấp dịch vụ	247.124.404	225.485.816
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	140.924.404	225.485.816
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	106.200.000	-
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	469.104.739	438.108.358
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại TP Hồ Chí Minh	469.104.739	438.108.358

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	9.545.931.518	9.908.644.718
Lương, thưởng của Ban Kiểm soát	1.920.000.000	840.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	3.000.000.000	2.960.000.000
Cộng	11.465.931.518	13.708.644.718

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	500.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	89.976.592.581	313.505.811.919
Nợ thuần	-	186.494.188.081
Vốn chủ sở hữu	1.569.643.941.920	1.509.476.474.798
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0 %	12 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.976.592.581	313.505.811.919
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.084.440.546.272	585.933.121.820
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	882.740.000.000
Các khoản cho vay	274.520.985.342	260.647.843.511
Phải thu, phải thu khác	2.564.354.933	18.165.850.128
Các khoản ký quỹ	122.764.120	170.266.120
Cộng	1.601.625.243.248	2.061.162.893.498
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	500.000.000.000
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	5.203.866.354	1.794.778.319
Chi phí phải trả	244.520.691	899.403.757
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	58.688.100
Cộng	5.507.075.145	502.752.870.176

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.976.592.581	-	89.976.592.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.084.440.546.272	-	1.084.440.546.272
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	274.520.985.342	-	274.520.985.342
Phải thu, phải thu khác	2.564.354.933	-	2.564.354.933
Các khoản ký quỹ	11.000.000	111.764.120	122.764.120
	1.451.513.479.128	150.111.764.120	1.601.625.243.248
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Các khoản phải trả	5.203.866.354	-	5.203.866.354
Chi phí phải trả	244.520.691	-	244.520.691
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	5.507.075.145	-	5.507.075.145
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.446.006.403.983	150.111.764.120	1.596.118.168.103
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.505.811.919	-	313.505.811.919
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	585.933.121.820	-	585.933.121.820
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	882.740.000.000	882.740.000.000
Các khoản cho vay	260.647.843.511	-	260.647.843.511
Phải thu, phải thu khác	18.165.850.128	-	18.165.850.128
Các khoản ký quỹ	6.000.000	164.266.120	170.266.120
	1.178.258.627.378	882.904.266.120	2.061.162.893.498
Số đầu năm			
Các khoản vay	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Các khoản phải trả	1.794.778.319	-	1.794.778.319
Chi phí phải trả	899.403.757	-	899.403.757
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	502.752.870.176	-	502.752.870.176
Chênh lệch thanh khoản thuần	675.505.757.202	882.904.266.120	1.558.410.023.322

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 847.997.200 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.581.437.400 VND, là số tiền ứng trước cho người bán năm trước nhưng bàn giao tài sản cố định trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải thu khác.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

Trên đây là toàn văn Báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Chứng khoán Asean.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



Nguyễn Hồng Hải